

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.460.590.362	7.174.383.552
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		7.763.318.565	9.662.800.452
03	- Các khoản dự phòng		-	1.101.636.246
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		255.089.295	(5.295.182)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(165.123.059)	(549.961.062)
06	- Chi phí lãi vay		9.962.703.132	13.823.538.719
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.276.578.295	31.207.102.725
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		58.040.148.659	(67.002.143.122)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		8.499.081.662	59.199.283.026
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(14.434.491.630)	2.160.735.940
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.974.009.876)	(361.986.794)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(10.453.201.817)	(14.062.013.352)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(770.869.375)	(4.425.356.856)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	90.803.137
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(507.890.000)	(1.762.069.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.675.345.918	5.044.355.211
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.230.155.226)	(1.263.254.026)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	120.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		165.123.059	429.961.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.065.032.167)	(713.292.964)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		772.740.187.282	819.694.250.296
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(804.071.721.289)	(860.589.193.128)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.112.696.500)	(9.780.314.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.444.230.507)	(50.675.257.232)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.166.083.244	(46.344.194.985)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.963.803.837	127.464.030.243
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.166.873	5.295.182
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	48.132.053.954	81.125.130.440

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

011
CHI
CÔNG
TẮNG
A
BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 122.253.930.000 VND. Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2014 là 122.253.930.000 VND tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

06.
NH
NH
TOÁ
CHỈ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 8 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	533.266.228	231.729.284
Tiền gửi ngân hàng	47.598.787.726	34.732.074.553
	48.132.053.954	34.963.803.837

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi chậm trả	58.754.744	240.887.219
Phải thu tiền bồi dưỡng CBCNV	13.541.354	-
Công ty TNHH TMDV Thiên Long (ứng trước phí giao nhận)	-	27.091.680
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	-	391.276.409
Phải thu khác	74.876.000	6.766.000
	147.172.098	666.021.308

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.150.093.843	120.159.245.555
Công cụ, dụng cụ	334.676.451	332.535.055
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.524.829.868	26.061.777.149
Thành phẩm	77.217.664.354	92.204.557.219
Hàng hóa	31.768.800	-
	230.259.033.316	238.758.114.978

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả 230.259.033.316 VND

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.829.402.186	-
	2.829.402.186	-

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	633.575.250	1.387.831.500
	633.575.250	1.387.831.500

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	100.274.750	32.331.950
	100.274.750	32.331.950

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem phụ lục I)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.131.594.099	2.382.858.586
- Quy hoạch Dự án Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
- Lò nung trung gian phân xường cán	6.040.685.008	588.228.176
- Rải thép sàn nguội phân xường cán	-	703.721.319
Sửa chữa lớn TSCĐ	129.890.700	-
- Lợp mái toàn nhà máy	129.890.700	-
	7.261.484.799	2.382.858.586

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.710.784.605	86.421.180
Số tăng trong kỳ	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(855.392.310)	(43.210.584)
Số dư cuối kỳ	855.392.295	43.210.596
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	855.392.295	1.710.784.605
	855.392.295	1.710.784.605

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh I TP.HCM ⁽¹⁾	153.683.833.880	177.065.692.650
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	92.316.111.575	97.326.781.919
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM ⁽³⁾	23.184.850.464	26.123.855.357
	269.184.795.919	300.516.329.926

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 37/2013-HĐTDHM/NHCT902- THÉP THỦ ĐỨC ngày 31/08/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 200 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 169/2013/HDHM/CIB-HCM ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 61/2013/1650371 ngày 28/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 61/2013/1650371-PL.01 ngày 13/11/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn vay: Theo hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi;
- Hình thức đảm bảo: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC-1650371 ngày 15/08/2012; Tài khoản tiền gửi; Các khoản phải thu.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	346.274.714	770.869.375
Thuế thu nhập cá nhân	62.707.675	687.854.240
Thuế tài nguyên	1.476.000	1.476.000
	410.458.389	1.460.199.615

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	296.100.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	243.729.404	275.105.625
Trích trước tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...	3.276.459.638	3.528.079.501
Chi phí khác	35.000.000	-
	3.816.289.042	3.803.185.126

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	156.292.259	159.193.939
Bảo hiểm xã hội	518.613.430	-
Bảo hiểm y tế	106.942.499	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	998.000.000	998.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	34.649.917	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	541.952.218	412.451.456
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép VN	115.793.986	136.565.310
Các khoản phải trả khác	426.158.232	275.886.146
	2.356.450.323	1.569.645.395

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000	65,00
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp	13.322.950.000	10,90	13.322.950.000	10,90
Vận chuyển				
Cổ đông khác	29.465.880.000	24,10	29.465.880.000	24,10
	122.253.930.000	100,00	122.253.930.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.112.696.500	9.780.314.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.677.997.545	12.677.997.545
Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010	5.061.345.010

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	919.771.666.091	1.013.041.520.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.428.000	-
	919.791.094.091	1.013.041.520.555

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	6.454.987.200
	-	6.454.987.200

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	919.771.666.091	1.006.586.533.355
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.428.000	-
	919.791.094.091	1.006.586.533.355

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	886.735.511.634	964.980.464.288
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.428.000	-
	886.754.939.634	964.980.464.288

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.123.059	429.961.062
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.252.806	26.840
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sổ dư cuối kỳ	-	5.295.182
Lãi bán hàng trả chậm	741.666.176	513.463.033
	920.042.041	948.746.117

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.962.703.132	13.823.538.719
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	548.711.199	419.813.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	287.610.087	133.858.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sổ dư cuối kỳ	255.089.295	-
	11.054.113.713	14.377.210.618

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.743.960.493	2.914.374.958
Chi phí khác bằng tiền	374.138.519	1.332.592.000
	9.118.099.012	4.246.966.958

CHÍNH SÁCH
CÔNG AN
HÀNH

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563.819.455	598.891.723
Chi phí nhân công	6.888.148.241	8.149.901.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.519.670	554.279.797
Thuế, phí, lệ phí	870.457.170	3.174.548.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	918.240.986	583.796.629
Chi phí khác bằng tiền	2.653.317.889	2.519.265.299
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.101.636.246
	12.400.503.411	16.682.319.869

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.460.590.362	7.174.383.552
Các khoản điều chỉnh tăng	113.385.612	304.319.793
- Chi phí vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	-	193.934.187
- Khấu hao tài sản vượt định mức	20.385.612	20.385.606
- Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát	93.000.000	90.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.573.975.974	7.478.703.345
Chi phí thuế TNDN hiện hành	346.274.714	1.869.675.836
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	293.309.845
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	770.869.375	2.779.463.663
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(770.869.375)	(4.425.356.856)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	346.274.714	517.092.488

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.114.315.648	5.011.397.871
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.114.315.648	5.011.397.871
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	410

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.705.845.567	805.205.028.817
Chi phí nhân công	34.094.898.560	41.912.267.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.763.318.565	9.662.800.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.130.254.681	80.779.969.518
Chi phí khác bằng tiền	7.101.988.562	6.672.075.668
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.101.636.246
	956.796.305.935	944.232.142.300

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán 30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.132.053.954	-	34.963.803.837	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.851.792.620	-	164.689.808.786	-
	163.983.846.574	-	199.653.612.623	-

	Giá trị sổ kế toán 30/06/2014 VND		01/01/2014 VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	269.184.795.919		300.516.329.926	
Phải trả người bán, phải trả khác	45.064.608.885		57.270.015.999	
Chi phí phải trả	3.851.289.042		3.803.185.126	
	318.100.693.846		361.589.531.051	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	48.132.053.954	-	-	48.132.053.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.851.792.620	-	-	115.851.792.620
	<u>163.983.846.574</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>163.983.846.574</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	34.963.803.837	-	-	34.963.803.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.689.808.786	-	-	164.689.808.786
	<u>199.653.612.623</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>199.653.612.623</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	269.184.795.919			269.184.795.919
Phải trả người bán, phải trả khác	45.064.608.885			45.064.608.885
Chi phí phải trả	3.851.289.042			3.851.289.042
	318.100.693.846	-	-	318.100.693.846
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	300.516.329.926			300.516.329.926
Phải trả người bán, phải trả khác	57.270.015.999			57.270.015.999
Chi phí phải trả	3.803.185.126			3.803.185.126
	361.589.531.051	-	-	361.589.531.051

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh hoạt động chính VND	Kinh doanh hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	593.732.675.791	326.058.418.300	919.791.094.091
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.036.773.379	4.999.381.078	33.036.154.457
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.100.264.526	-	7.100.264.526
Tài sản bộ phận	489.346.651.126	-	489.346.651.126
Tổng tài sản	489.346.651.126	-	489.346.651.126
Nợ phải trả của các bộ phận	330.530.728.642	-	330.530.728.642
Tổng nợ phải trả	330.530.728.642	-	330.530.728.642

Theo khu vực địa lý:

Các hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	225.311.667.056
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	365.446.400	82.440.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	28.180.395.570
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	34.683.030.672	5.476.008.000
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà	Cùng Công ty mẹ	22.680.000	-
- Công ty KD thép & Dịch vụ VNSTEEL Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ	365.990.800	95.557.650.470
- Chi nhánh Miền Trung	Chi nhánh của Công ty mẹ	23.347.017.270	53.882.340.600
- Chi nhánh Miền Tây	Chi nhánh của Công ty mẹ	303.396.451.700	233.855.353.750
- Chi nhánh TP.HCM	Chi nhánh của Công ty mẹ	179.164.425.040	121.110.134.420
- Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty mẹ	2.352.271.300	3.659.196.400
- Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	44.631.201.000
Lãi chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	405.921.043	482.544.940
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	335.745.133	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	9.234.913.659	13.669.700.100
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	52.991.400	3.120.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	164.872.087.460	128.003.360.633
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	16.445.073.000	-
- Công ty Thép Miền Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	130.320.000	523.500.000
- Khách sạn Phương Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	7.827.273	6.318.182
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.090.492.000	2.377.412.500
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.782.024.000	3.268.792.800

11 NH
IG TY
3 KIẾ
AA
H-T.

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu VND	6 tháng đầu VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	118.283.000	271.506.000
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	155.158.080
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.251.600.000

Chi phí lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	346.236.764	365.679.239
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	144.261.921	-

Chi phí sử dụng thương hiệu chữ V

- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.285.792.000
------------------------------	------------	---	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
--	-------------	-------------------	-------------------

Phải thu tiền hàng

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	93.570.185.222	81.357.930.526
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	12.340.752.600
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	18.206.911.250	64.245.500.980
- Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	880.195.800	880.195.800

Trả trước người bán

- Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	71.440.446	-
---	---------------------------------	------------	---

Phải trả tiền hàng hoá, dịch vụ

- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	4.903.822.000	21.558.895.514
- Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Cùng Công ty mẹ	390.951.000	458.832.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.748.774.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	386.716.000	530.516.800
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	726.580.800	1.040.410.800
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	23.494.900



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

Phải thu lãi chậm thanh toán

- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	58.754.744	211.993.902
-------------------------------	-----------------	------------	-------------

Phải trả lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	115.793.986	136.565.310
-------------------------------------	------------	-------------	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.621.878.000	1.706.381.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.365.474.348	208.145.361.664	29.295.810.969	4.113.092.401	281.919.739.382
Số tăng trong kỳ	-	1.986.529.013	-	365.000.000	2.351.529.013
- Mua trong kỳ	-	-	-	365.000.000	365.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.986.529.013	-	-	1.986.529.013
Số giảm trong kỳ	-	(2.341.559.032)	(599.123.868)	-	(2.940.682.900)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.341.559.032)	(599.123.868)	-	(2.940.682.900)
Số dư cuối kỳ	40.365.474.348	207.790.331.645	28.696.687.101	4.478.092.401	281.330.585.495
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.262.042.188	148.229.070.707	19.397.198.541	2.898.708.454	199.787.019.890
Số tăng trong kỳ	961.998.630	5.419.602.555	1.264.959.947	116.757.433	7.763.318.565
- Khấu hao trong kỳ	961.998.630	5.419.602.555	1.264.959.947	116.757.433	7.763.318.565
Số giảm trong kỳ	-	(2.341.559.032)	(599.123.868)	-	(2.940.682.900)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.341.559.032)	(599.123.868)	-	(2.940.682.900)
Số dư cuối kỳ	30.224.040.818	151.307.114.230	20.063.034.620	3.015.465.887	204.609.655.555
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.103.432.160	59.916.290.957	9.898.612.428	1.214.383.947	82.132.719.492
Tại ngày cuối kỳ	10.141.433.530	56.483.217.415	8.633.652.481	1.462.626.514	76.720.929.940

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

68.419.123.648 VND

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND	VND		VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000		17.708.334.281	12.669.736.764		5.061.345.010	11.584.112.641		169.277.458.696
Lãi trong kỳ trước	-		-	-		-	5.011.397.871		5.011.397.871
Trích quỹ khen thưởng, phúc	-		-	-		-	(1.795.537.460)		(1.795.537.460)
Phân phối lợi nhuận	-		-	8.260.781		-	(8.260.781)		-
Chia cổ tức	-		-	-		-	(9.780.314.400)		(9.780.314.400)
Số dư cuối kỳ trước	122.253.930.000		17.708.334.281	12.677.997.545		5.061.345.010	5.011.397.871		162.713.004.707
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000		17.708.334.281	12.677.997.545		5.061.345.010	7.067.573.630		164.769.180.466
Lãi trong kỳ này	-		-	-		-	1.114.315.648		1.114.315.648
Trích quỹ khen thưởng, phúc	-		-	-		-	(954.877.130)		(954.877.130)
Chia cổ tức	-		-	-		-	(6.112.696.500)		(6.112.696.500)
Số dư cuối kỳ này	122.253.930.000		17.708.334.281	12.677.997.545		5.061.345.010	1.114.315.648		158.815.922.484

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2014 số 198/NQ-VKC ngày 02/04/2014

